CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tân Cảng - Phú Hữu

Ngày 31/03/2025	22,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.3%	**-1.7%**	**1.8%**

DT thuần
Q1/25
80.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.90| -7.9%
YoY: ▼11.0| -12.1%

LN thuần
Q1/25
12.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.40| 12.8%
YoY: ▲ 1.30| 11.8%

LN sau thuế
Q1/25
10.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00| 11.3%
YoY: ▼1.80| -15.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
17.1%
YoY: +/-▲ 2.7%

ROE (TTM)
Q1/25
17.5%
YoY: +/-▼ 1.4%

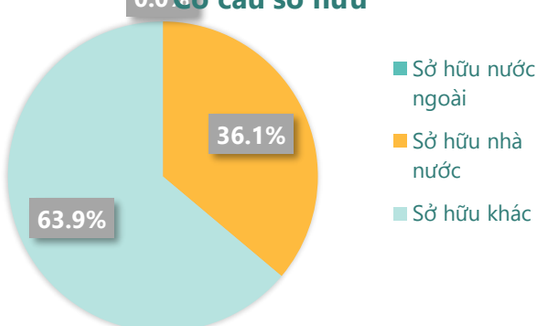
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,684 - 25,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	362
Số lượng CPLH (CP)	16,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	240
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.22)
EPS	2,557
P/E	8.8

DT thuần
2024
357
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0| 3.3%

LN thuần
2024
49.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00| -5.7%

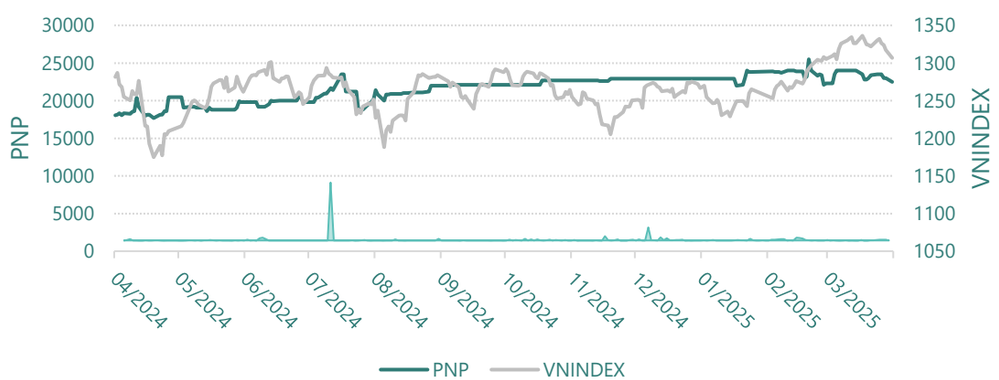
LN sau thuế
2024
42.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70| 1.7%

Cơ cấu sở hữu

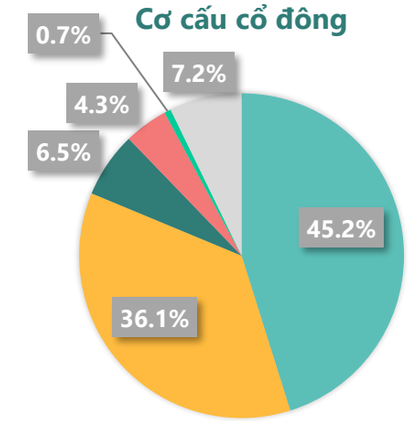


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

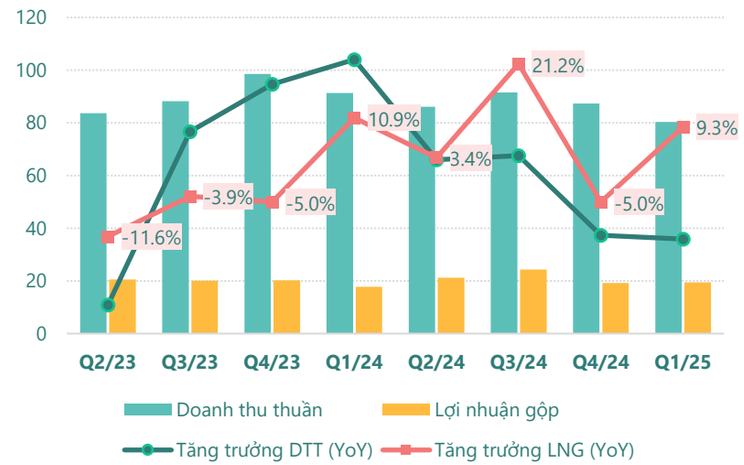


Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Container Sài Gòn
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Gia Phúc Thịnh
CTCP Hàng Hải Phú Hải
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

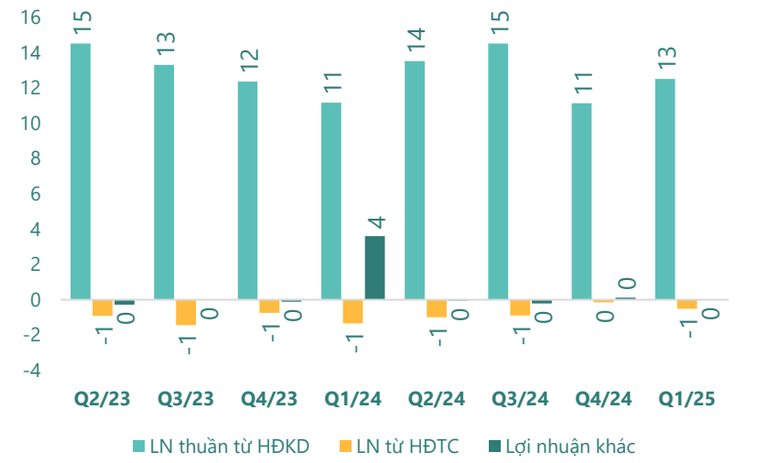
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



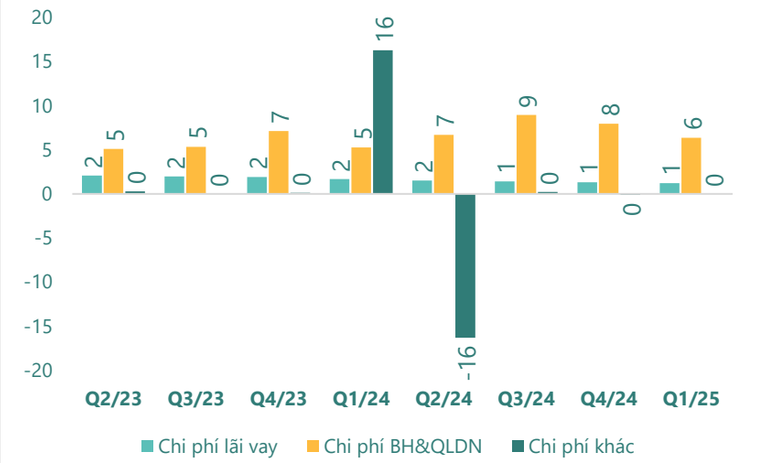
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



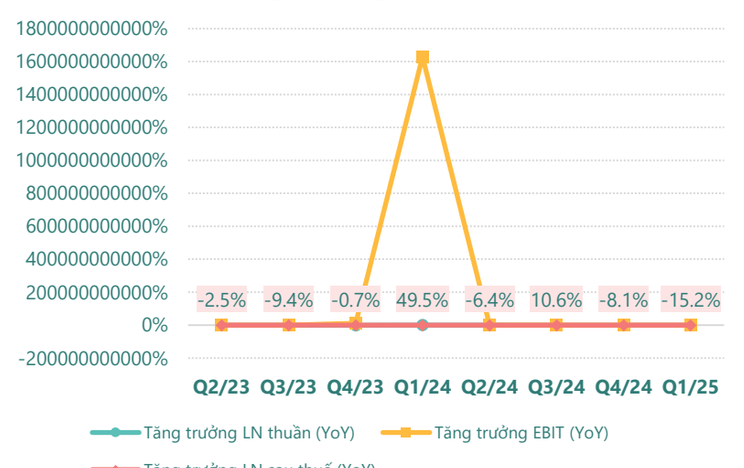
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



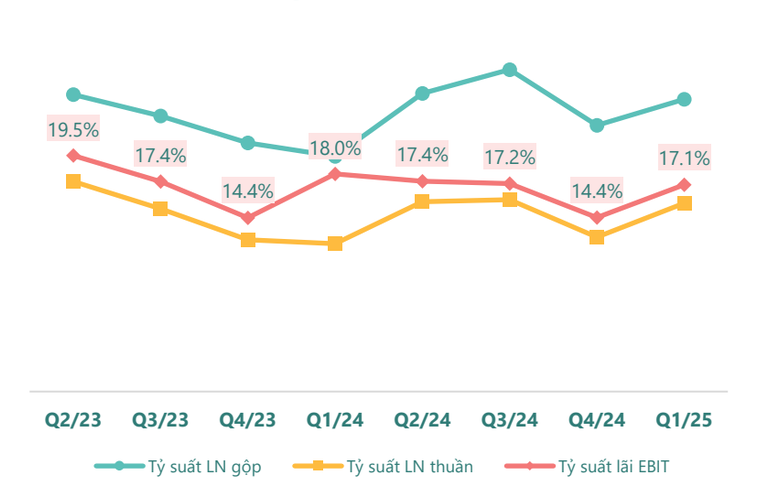
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



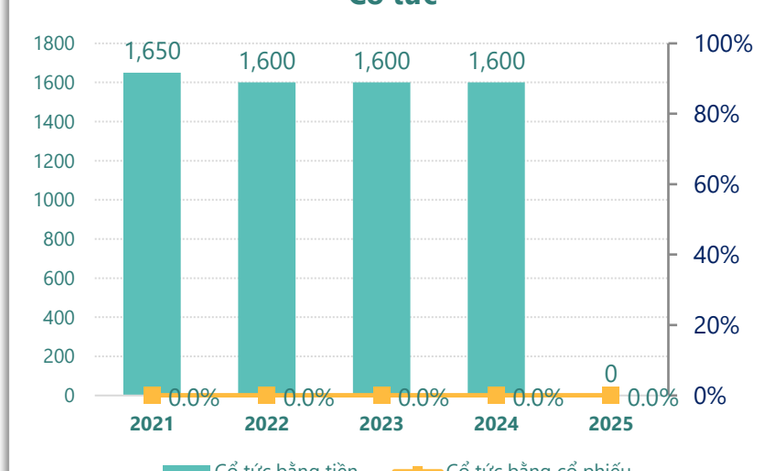
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

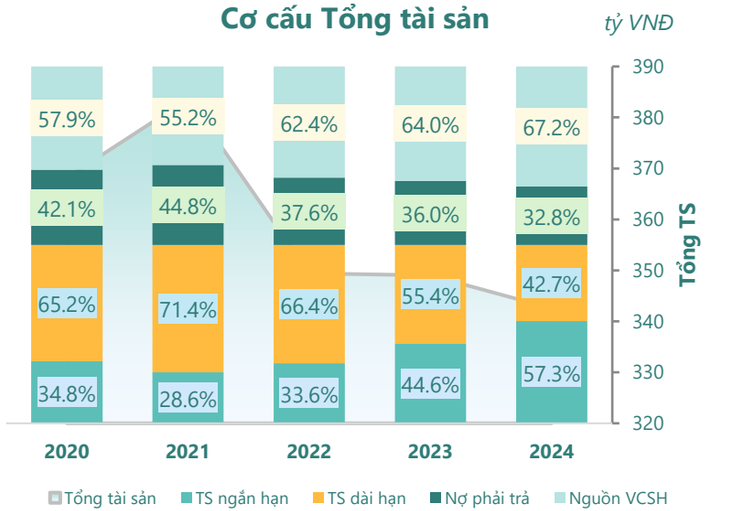
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

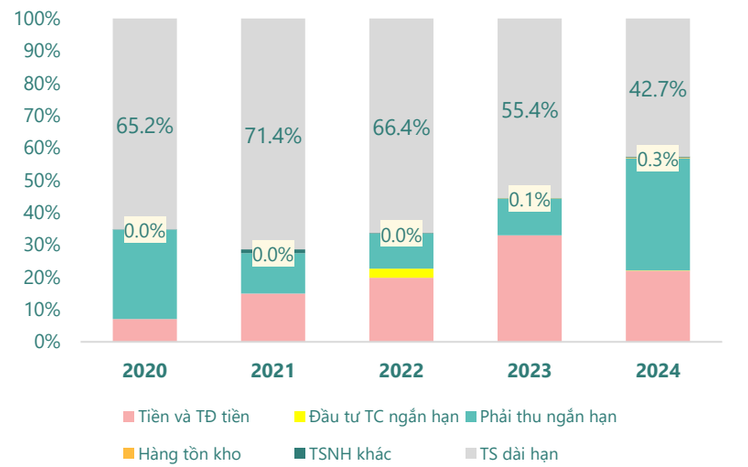
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



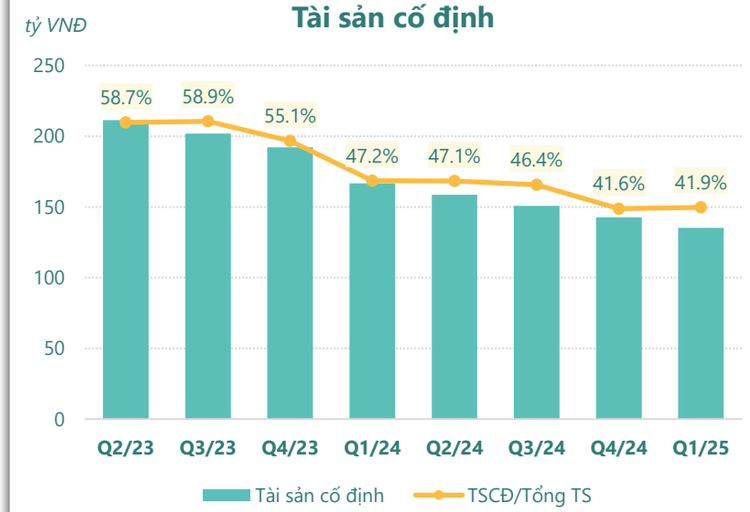
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



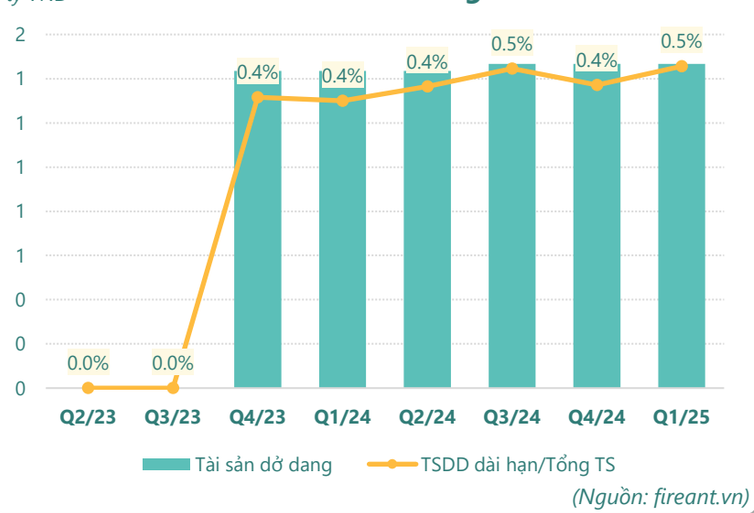
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



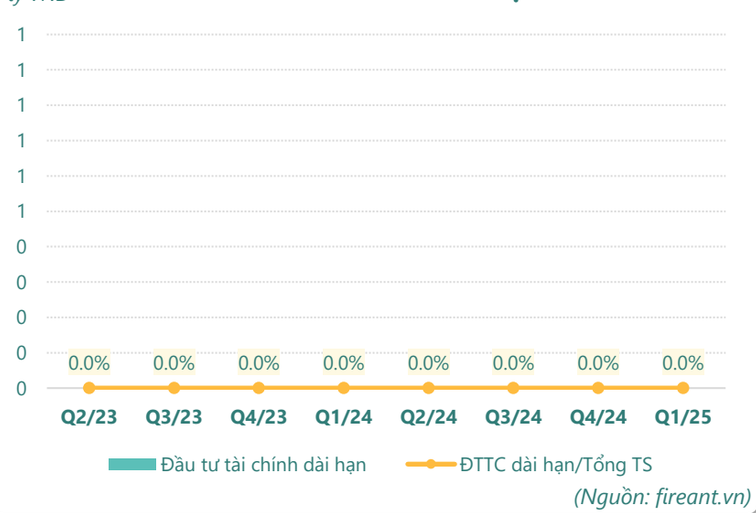
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



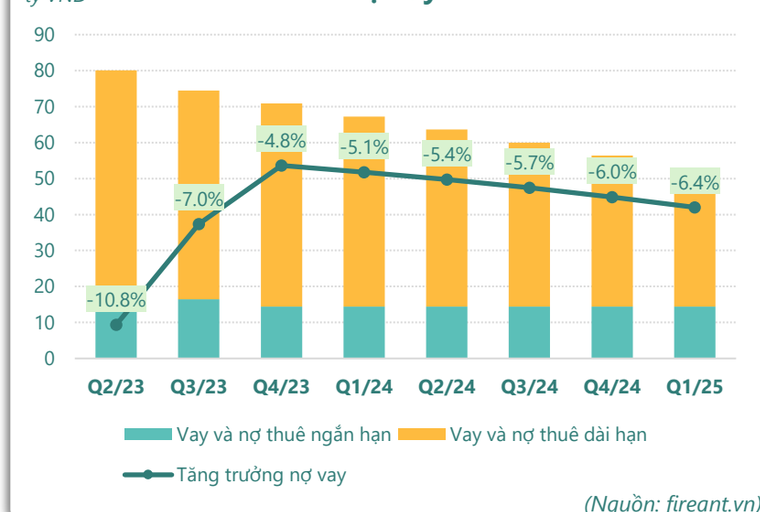
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

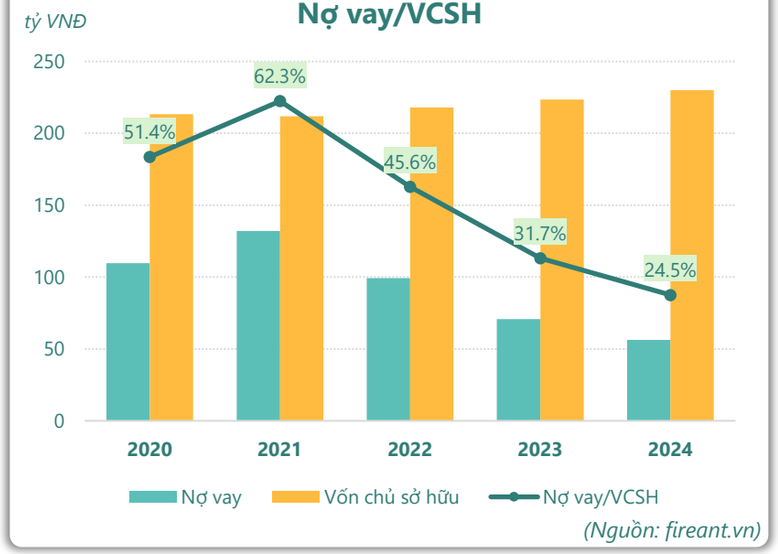
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

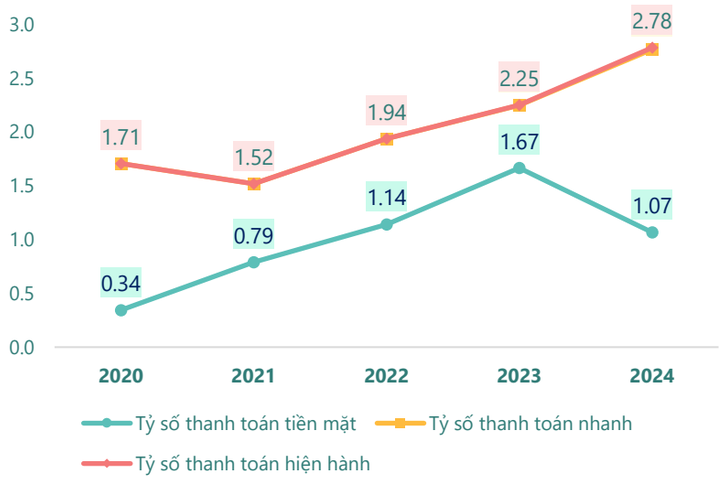
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



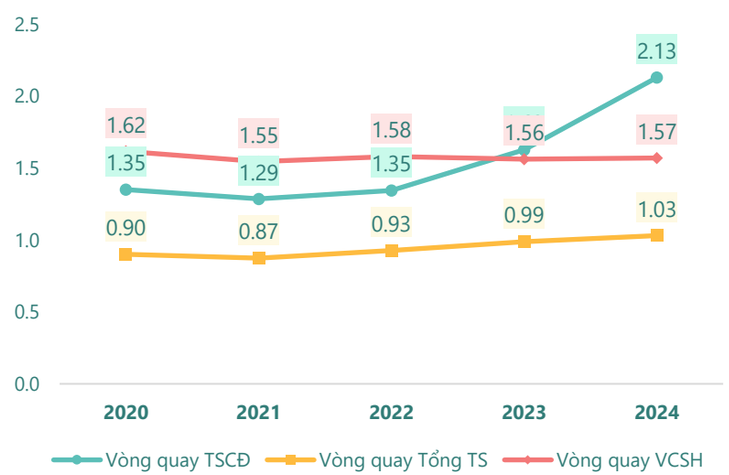
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



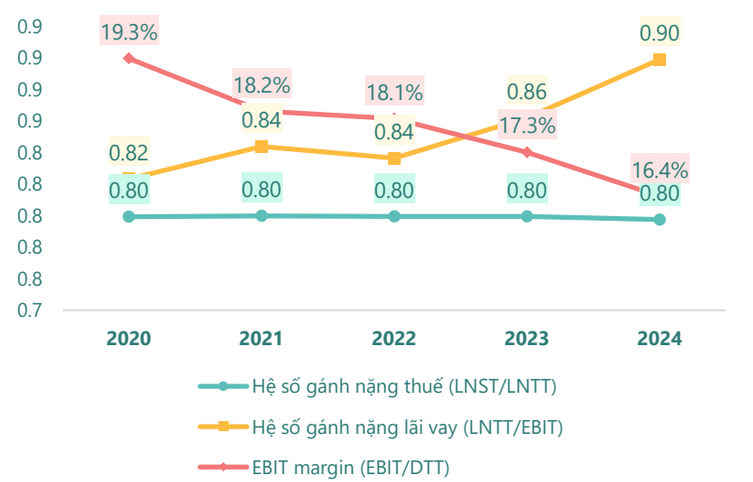
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



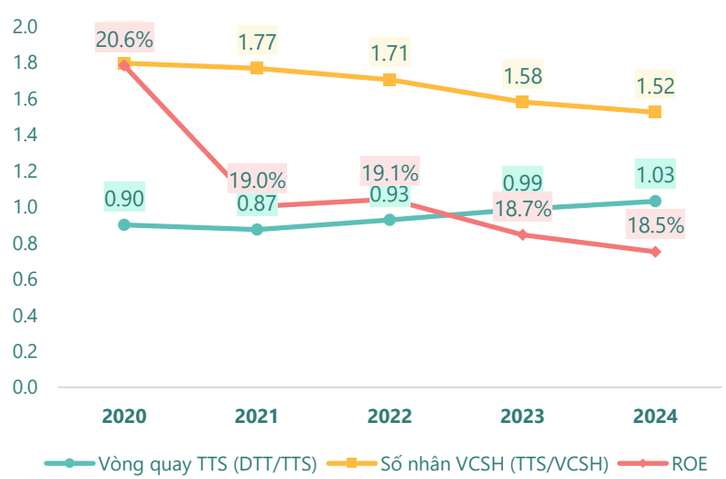
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



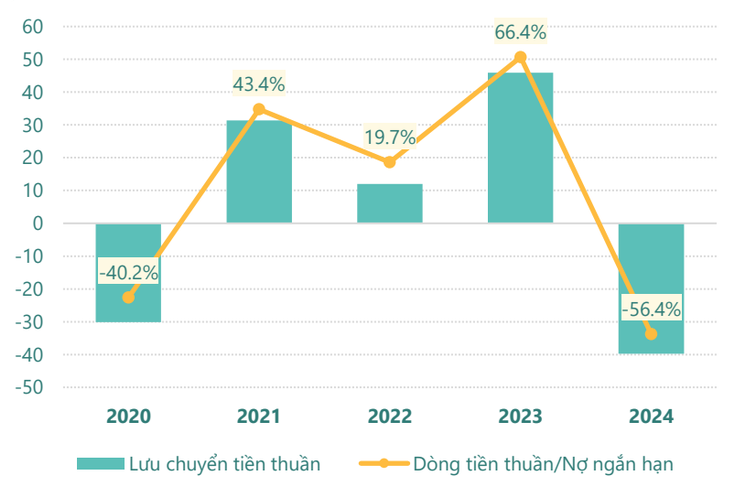
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**80.4**	**91.4**	**-12.1%**	**357**	**345**	**3.3%**
Giá vốn hàng bán	60.9	73.6	-17.2%	276	267	3.4%
Lợi nhuận gộp	19.4	17.8	9.1%	80.6	78.3	2.9%
Doanh thu HĐTC	0.70	0.33	112%	2.54	3.59	-29.3%
Chi phí TC	1.22	1.67	-27.0%	5.90	8.26	-28.6%
Chi phí lãi vay	1.22	1.67	-27.0%	5.90	8.26	-28.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**6.38**	**5.27**	**21.0%**	**28.2**	**21.6**	**30.3%**
LN thuần từ HĐKD	12.5	11.2	11.8%	49.0	52.0	-5.7%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**3.60**	**-100%**	**3.57**	**-0.40**	**1004%**
LN trước thuế	12.5	14.8	-15.4%	52.6	51.6	1.9%
Lợi nhuận sau thuế	**10.0**	**11.8**	**-15.1%**	**42.0**	**41.3**	**1.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.0**	**11.8**	**-15.1%**	**42.0**	**41.3**	**1.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.1	-2.25	7.13	13.7	-18.0	51.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.0	30.0	-10.0	4.74	10.0	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.61	-3.62	-3.61	-29.3	-3.61	-3.61
Tiền đầu kỳ	17.5	10.0	34.2	27.7	16.9	5.28
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.49**	**24.1**	**-6.48**	**-10.8**	**-11.6**	**17.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.0	34.2	27.7	16.9	5.28	22.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**322**	**343**	**-5.9%**
Tài sản ngắn hạn	184	196	-6.3%
Tiền và tương đương tiền	123	75.3	63.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.26	-100%
Phải thu ngắn hạn	59.1	119	-50.3%
Hàng tồn kho	0.99	1.14	-13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.83	0.89	-6.3%
Tài sản dài hạn	**138**	**146**	**-5.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	135	143	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.47	1.47	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.85**	**2.08**	**-11.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.9	112	-23.6%
Nợ ngắn hạn	**47.6**	**70.5**	**-32.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.4	14.4	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	36.1	-48.2%
Nợ dài hạn	38.3	42.0	-8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.3	42.0	-8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**237**	**230**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**237**	**230**	**2.8%**
Vốn điều lệ	161	161	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)